

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 30
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính	32 - 35
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	36
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch
Ông Ngô Thế Phiệt	Thành viên
Ông Lã Tuấn Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên
Bà Trương Thúy Mai	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Thế Phiệt	Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Giám đốc	
Ông Lê Văn Giang	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 17 tháng 09 năm 2018)
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Mai Quảng Thái	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 08 năm 2018)
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Chu Duy Hải	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tiến Nhung	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

Địa chỉ: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được lập ngày 12 tháng 03 năm 2019, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0777-2018-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of HLB International

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Lịch

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1927-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		773.462.864.855	732.823.315.314
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.329.540.743	2.980.140.646
111 1. Tiền		3.329.540.743	2.980.140.646
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		133.526.086.331	179.445.435.717
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	100.173.799.347	111.874.959.502
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.755.468.399	61.776.291.895
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	7	744.592.736	2.190.952.356
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.852.225.849	3.634.231.964
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(31.000.000)
140 IV. Hàng tồn kho	9	617.725.988.392	540.504.886.017
141 1. Hàng tồn kho		617.725.988.392	540.504.886.017
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		18.881.249.389	9.892.852.934
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	18.881.249.389	2.222.555.630
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	7.670.297.304
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.360.261.727.566	1.975.481.505.476
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		71.160.117.969	68.519.291.342
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	71.160.117.969	68.519.291.342
220 II. Tài sản cố định		1.499.899.859.799	726.602.430.471
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.497.435.352.645	724.074.355.297
222 - Nguyên giá		2.912.308.431.233	1.881.346.364.410
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.414.873.078.588)	(1.157.272.009.113)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	2.464.507.154	2.528.075.174
228 - Nguyên giá		3.575.334.150	3.575.334.150
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.110.826.996)	(1.047.258.976)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		601.147.288.497	966.635.008.047
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	601.147.288.497	966.635.008.047
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.694.376.665	2.694.376.665
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.000.000.000	4.000.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.305.623.335)	(1.305.623.335)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		185.360.084.636	211.030.398.951
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	185.360.084.636	211.030.398.951
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.133.724.592.421	2.708.304.820.790

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.637.823.960.713	2.227.249.040.110
310 I. Nợ ngắn hạn		969.731.276.695	898.291.645.473
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	438.668.441.330	311.532.156.072
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	446.509.397	-
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	64.770.014.733	45.910.197.645
314 4. Phải trả người lao động		91.505.195.363	70.109.713.049
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	190.059.117	122.712.000
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	19	36.790.868.116	26.650.266.723
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	294.656.172.162	407.717.367.649
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		42.704.016.477	36.249.232.335
330 II. Nợ dài hạn		1.668.092.684.018	1.328.957.394.637
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.668.092.684.018	1.328.957.394.637
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		495.900.631.708	481.055.780.680
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	495.885.546.530	481.040.695.502
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		369.991.240.000	369.991.240.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		369.991.240.000	369.991.240.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(193.650.000)	(193.650.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		38.997.647.115	23.932.314.251
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		86.996.418.378	87.216.900.214
421b - LNST chưa phân phối năm nay		86.996.418.378	87.216.900.214
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		93.891.037	93.891.037
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		15.085.178	15.085.178
431 1. Nguồn kinh phí		15.085.178	15.085.178
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.133.724.592.421	2.708.304.820.790

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.164.067.787.098	1.490.969.566.317
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.164.067.787.098	1.490.969.566.317
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.759.305.725.991	1.115.936.444.709
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		404.762.061.107	375.033.121.608
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	5.079.871.173	2.518.207.021
22	7. Chi phí tài chính	25	123.495.570.188	87.994.057.979
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		123.474.348.544	84.465.602.915
25	8. Chi phí bán hàng	26	49.755.510.696	41.742.036.835
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	129.337.443.980	146.859.645.555
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		107.253.407.416	100.955.588.260
31	11. Thu nhập khác	28	6.028.904.895	9.485.083.155
32	12. Chi phí khác	29	2.204.846.798	1.347.564.188
40	13. Lợi nhuận khác		3.824.058.097	8.137.518.967
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		111.077.465.513	109.093.107.227
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	24.081.047.135	21.876.207.013
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>86.996.418.378</u>	<u>87.216.900.214</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.351	2.357

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	111.077.465.513	109.093.107.227
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	250.938.926.330	138.720.040.815
03	- Các khoản dự phòng	(31.000.000)	(4.067.591.292)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(160.647.317)	4.829.148.460
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(69.429.652)	(4.689.037.793)
06	- Chi phí lãi vay	123.474.348.544	84.465.602.915
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	485.229.663.418	328.351.270.332
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	18.140.470.569	(66.743.595.913)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(77.221.102.375)	(239.420.207.901)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	178.193.696.074	52.171.681.628
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	9.011.620.556	87.118.136
14	- Tiền lãi vay đã trả	(123.355.009.087)	(84.465.602.915)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(24.358.172.330)	(12.769.300.748)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	806.260.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(19.951.269.300)	(12.937.646.784)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	446.496.157.525	(35.726.284.165)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(635.291.156.974)	(653.606.862.053)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	4.634.294.578
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	69.429.652	54.743.215
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(635.221.727.322)	(648.917.824.260)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	1.871.659.180.075	1.461.251.720.069
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.645.585.086.181)	(755.826.585.537)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(36.999.124.000)	(20.349.518.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	189.074.969.894	685.075.616.332
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	349.400.097	431.507.907
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.980.140.646	2.548.632.739
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3.329.540.743

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2019



Giám đốc

Ngô Thế Phiệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 369.991.240.000 đồng, tương đương 36.999.124 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên được đầu tư tại thời điểm gần nhất với thời điểm lập báo cáo tài chính.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối năm = Khối lượng than dở dang cuối năm nhân (X) (Chi phí dở dang đầu kỳ + Chi phí sản xuất trong năm) / (Khối lượng dở dang đầu năm + Khối lượng phát sinh trong năm).

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/ độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được thanh toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, lãi trả chậm, khoản lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên than khai thác hầm lò là 10% và than khai thác lộ thiên là 12%.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất TNDN là 20 % đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (Chưa trừ trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than và chỉ tập trung tại Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	147.021.768	20.269.114
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.182.518.975	2.959.871.532
	<u>3.329.540.743</u>	<u>2.980.140.646</u>

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Hoa Sơn (*)	4.000.000.000	(1.305.623.335)	4.000.000.000	(1.305.623.335)
	<u>4.000.000.000</u>	<u>(1.305.623.335)</u>	<u>4.000.000.000</u>	<u>(1.305.623.335)</u>

(*) Công ty sử dụng quỹ phúc lợi để đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Hoa Sơn.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	6.502.893.759	-	8.227.378.333	-
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	90.986.278.039	-	99.311.577.419	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.684.627.549	-	4.336.003.750	-
	<u>100.173.799.347</u>	<u>-</u>	<u>111.874.959.502</u>	<u>-</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>98.729.303.102</u>	<u>-</u>	<u>109.842.573.644</u>	<u>-</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Lilama 69-3	26.589.121.582	-	41.040.406.868	-
- Công ty SIEMAG TECBERG GmbH	-	-	18.999.257.827	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	435.243.407	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và quản lý đầu tư nước ngoài KITA	-	-	31.000.000	(31.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ điện ASEAN	745.950.210	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Dự án Xây dựng	-	-	92.000.000	-
- Công ty TNHH Kiểm toán VACO	770.000.000	-	1.540.000.000	-
- Trung tâm Tìm kiếm và Phát triển Công nghệ	-	-	73.627.200	-
- Công ty Cổ phần CFTD Sáng tạo	200.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	15.153.200	-	-	-
	28.755.468.399	-	61.776.291.895	(31.000.000)
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	435.243.407	-	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

7 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	744.592.736	-	2.190.952.356	-
	744.592.736	-	2.190.952.356	-
Trong đó: Phải thu nội bộ các bên liên quan	744.592.736	-	2.190.952.356	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Chi phí cấp đất dự án Tòa nhà đa năng	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
- Tiền thuốc Y tế	43.469.603	-	58.970.579	-
- Phải thu khác	412.637.773	-	179.142.912	-
	3.852.225.849	-	3.634.231.964	-
b) Dài hạn				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	63.761.823.516	-	63.221.697.845	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	7.398.294.453	-	5.297.593.497	-
	71.160.117.969	-	68.519.291.342	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	19.924.854.674	-	10.793.992.264	-
- Công cụ, dụng cụ	756.492.758	-	958.357.208	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	532.017.485.565	-	356.896.837.427	-
- Thành phẩm	65.027.155.395	-	171.855.699.118	-
	617.725.988.392	-	540.504.886.017	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự án Hầm lò mở Than Núi Béo ⁽¹⁾	529.441.335.329	895.400.893.005
- Dự án Khe cá Hà Phong ⁽²⁾	70.369.696.944	70.428.958.352
- Dự án khác	1.336.256.224	805.156.690
	601.147.288.497	966.635.008.047

(1) Theo quyết định số 1619/QĐ-HĐQT ngày 01/05/2011 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin đã phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mở Than Núi Béo, với các nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mở Than Núi Béo.
- Địa điểm xây dựng: Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Công suất thiết kế: 2.000.000 tấn than nguyên khai/năm.
- Thời gian thực hiện: 34 năm (Trong đó thời gian xây dựng cơ bản dự kiến là 6 năm và được điều chỉnh 9 năm theo Công văn số 4435/TKV - HĐTV ngày 22/08/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).
- Tổng mức đầu tư: 5.331.702.017 nghìn đồng.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2018, dự án đang trong quá trình lắp đặt trực tải và tháp giồng (giồng đứng chính vận tải than, giồng đứng phụ vận tải vật liệu).

(2) Dự án Khe cá Hà Phong là dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo được thực hiện theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Dự án đã được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin phê duyệt với tổng mức đầu tư gần 78 tỷ đồng theo quyết định số 2543/QĐ-HĐQT ngày 24/11/2002. Hiện nay dự án đã hoàn thành, Công ty đang làm thủ tục để bàn giao cho thành phố Hạ Long.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại phụ lục 01)

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	3.178.400.999	396.933.151	3.575.334.150
Số dư cuối năm	<u>3.178.400.999</u>	<u>396.933.151</u>	<u>3.575.334.150</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	650.325.825	396.933.151	1.047.258.976
- Khấu hao trong năm	63.568.020	-	63.568.020
Số dư cuối năm	<u>713.893.845</u>	<u>396.933.151</u>	<u>1.110.826.996</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.528.075.174	-	2.528.075.174
Tại ngày cuối năm	<u>2.464.507.154</u>	<u>-</u>	<u>2.464.507.154</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 369.933.151 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm, phí bảo trì đường bộ	1.737.253.340	62.515.426
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	17.143.996.049	2.160.040.204
	18.881.249.389	2.222.555.630
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.761.450.362	15.405.806.400
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16.945.870.985	16.161.279.019
Chi phí đền bù di dân phục vụ hoạt động khai thác lộ thiên	5.817.226.524	10.390.081.722
Chi phí lập báo cáo xác định chi phí sử dụng thông tin số liệu	-	435.537.777
Chi phí cấp quyền khai thác dự án Hàm lò (*)	147.369.145.120	147.369.145.120
Phí sử dụng tài liệu, thông tin địa chất (**)	10.482.256.992	20.964.513.996
Các khoản khác	1.984.134.653	304.034.917
	185.360.084.636	211.030.398.951

(*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp theo Nghị định số 203/2014/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được hạch toán vào chi phí sản xuất theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và công văn 4778/TKV - KT ngày 10/10/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quy định về hồ sơ chứng từ phương pháp hạch toán phí cấp quyền khai thác khoáng sản.

(**) Phí sử dụng tài liệu, thông tin địa chất Công ty phải nộp theo Thông tư số 95/2012/TT-BTC ngày 08/06/2012 của Bộ Tài chính về quy chế mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu, thông tin địa chất được phân bổ vào chi phí sản xuất căn cứ theo thời gian ước tính phù hợp với quá trình khai thác của từng mỏ.

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại phụ lục 02)

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	11.031.482.932	11.031.482.932	8.099.124.122	8.099.124.122
- Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	28.064.987.744	28.064.987.744	45.277.743.651	45.277.743.651
- SIEMAG TECBERG GmbH	35.249.035.995	35.249.035.995	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	30.016.077.026	30.016.077.026	10.553.363.900	10.553.363.900
- Công ty TNHH Công Oanh	3.737.663.640	3.737.663.640	6.289.836.836	6.289.836.836
- Phải trả các đối tượng khác	330.569.193.993	330.569.193.993	241.312.087.563	241.312.087.563
	438.668.441.330	438.668.441.330	311.532.156.072	311.532.156.072
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	130.905.026.314	130.905.026.314	132.042.470.468	132.042.470.468
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	446.509.397	-
	446.509.397	-
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	446.509.397	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>		

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại phụ lục 03)

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí đào tạo Công nhân viên	70.719.660	122.712.000
- Lãi vay phải trả	119.339.457	-
	190.059.117	122.712.000

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	256.287.661	412.344.720
- Chi phí hỗ trợ cho Công nhân viên, tiền thưởng sáng kiến	17.209.530.000	14.421.500.000
- Tiền ăn công nghiệp và độc hại phải trả	7.218.854.122	3.713.254.167
- Phải trả Thành phố Hạ Long về đầu tư cơ sở hạ tầng khu khe cá Hà Phong	7.316.976.000	6.609.674.000
- Phải trả CNV tiền cơ cấu lao động	666.250.000	-
- Phải trả Tập đoàn Vinacomin về phí đào tạo cán bộ	541.403.814	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.581.566.519	1.493.493.836
	<u>36.790.868.116</u>	<u>26.650.266.723</u>
Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	<u>541.403.814</u>	<u>-</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại phụ lục số 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	240.494.310.000	65,00	195.729.220.000	52,90
- Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	15.868.700.000	4,29	71.432.790.000	19,31
- Các cổ đông khác	113.628.230.000	30,71	102.829.230.000	27,79
	<u>369.991.240.000</u>	<u>100,00</u>	<u>369.991.240.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
- Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	36.999.124.000	20.349.518.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	36.999.124.000	20.349.518.200
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền mặt	36.999.124.000	20.349.518.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	36.999.124.000	20.349.518.200
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	38.997.647.115	23.932.314.251
	38.997.647.115	23.932.314.251

21 . THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất số 82/HĐTĐ ngày 20/04/2018 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh thuê đất tại thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích làm mặt bằng sản công nghiệp, trạm y tế phục vụ dự án khai thác hầm lò, khai trường sản xuất chế biến than, văn phòng công trường vỉa 14; thời gian thuê đất đến hết ngày 31/12/2019 đối với diện tích đất sử dụng cho khai thác lộ thiên và đến hết ngày 27/5/2043 đối với diện tích đất sử dụng cho dự án Hầm lò. Tổng diện tích các khu đất thuê là 6.415.753,3 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.091.014.636.733	1.449.217.970.589
Doanh thu cung cấp dịch vụ	73.053.150.365	41.751.595.728
	2.164.067.787.098	1.490.969.566.317
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	2.091.014.636.733	1.449.217.970.589

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.719.025.653.747	1.083.903.083.143
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.280.072.244	32.233.519.113
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(200.157.547)
	1.759.305.725.991	1.115.936.444.709

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69.429.652	54.743.215
Lãi ký quỹ môi trường	2.100.700.956	1.998.834.006
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.926.598.408	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	160.647.317	-
Chiết khấu thanh toán	822.494.840	464.629.800
	<u>5.079.871.173</u>	<u>2.518.207.021</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	123.474.348.544	84.465.602.915
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	4.829.148.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(1.305.623.335)
Chi phí tài chính khác	21.221.644	4.929.939
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
	<u>123.495.570.188</u>	<u>87.994.057.979</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.475.004.702	12.626.082.265
Chi phí nhân công	15.353.389.670	14.010.780.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.467.503.859	4.646.880.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.665.997.372	2.531.756.831
Chi phí khác bằng tiền	7.793.615.093	7.926.536.965
	<u>49.755.510.696</u>	<u>41.742.036.835</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.504.961.333	2.477.063.165
Chi phí nhân công	39.472.677.000	32.717.681.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	985.437.847	2.378.549.185
Hoàn nhập dự phòng	(31.000.000)	(25.043.162)
Thuế, phí và lệ phí	294.931.200	42.699.298.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.477.198.424	3.180.649.852
Chi phí khác bằng tiền	82.633.238.176	63.431.447.378
	<u>129.337.443.980</u>	<u>146.859.645.555</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	4.634.294.578
Thu nhập từ bán hàng phế liệu	210.132.087	1.055.010.095
Thu nhập cho thuê tài sản	43.326.360	64.779.710
Thu nhập từ duy tu sửa chữa đường	1.794.259.379	1.084.480.000
Thu nhập từ phạt vi phạm Hợp đồng kinh tế	1.181.723.751	11.057.490
Thu dịch vụ ăn ca, tắm cho công nhân ngoài Công ty	1.011.164.500	1.262.351.400
Các khoản khác	1.788.298.818	1.373.109.882
	6.028.904.895	9.485.083.155

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí dịch vụ ăn ca, tắm cho công nhân ngoài Công ty	870.517.000	1.115.479.000
Chi tiền phạt Hợp đồng	1.170.734.110	-
Các khoản khác	163.595.688	232.085.188
	2.204.846.798	1.347.564.188

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	111.077.465.513	109.093.107.227
Các khoản điều chỉnh tăng	9.326.980.163	287.927.837
- Chi phí không được trừ	9.326.980.163	287.927.837
Thu nhập chịu thuế TNDN	120.404.445.676	109.381.035.064
Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 22%)	7.900.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 20%)	120.396.545.676	109.381.035.064
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.081.047.135	21.876.207.013
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	16.422.025.603	7.315.119.338
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(24.358.172.330)	(12.769.300.748)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	16.144.900.408	16.422.025.603

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	86.996.418.378	87.216.900.214
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	86.996.418.378	87.216.900.214
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.999.124	36.999.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.351	2.357

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	656.922.414.445	444.798.419.853
Chi phí nhân công	371.335.473.527	267.610.557.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.938.926.330	138.720.040.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.422.290.328	210.545.855.449
Chi phí khác bằng tiền	533.433.265.406	486.004.219.480
	2.028.052.370.036	1.547.679.093.116

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.329.540.743	-	2.980.140.646	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	175.186.143.165	-	184.028.482.808	-
	178.515.683.908	-	187.008.623.454	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.962.748.856.180	1.736.674.762.286
Phải trả người bán, phải trả khác	475.459.309.446	338.182.422.795
Chi phí phải trả	190.059.117	122.712.000
	2.438.398.224.743	2.074.979.897.081

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và tương đương tiền	3.329.540.743	-	-	3.329.540.743
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.026.025.196	71.160.117.969	-	175.186.143.165
	107.355.565.939	71.160.117.969	-	178.515.683.908
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	2.980.140.646	-	-	2.980.140.646
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115.509.191.466	68.519.291.342	-	184.028.482.808
	118.489.332.112	68.519.291.342	-	187.008.623.454

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	294.656.172.162	44.833.962.435	1.623.258.721.583	1.962.748.856.180
Phải trả người bán, phải trả khác	475.459.309.446	-	-	475.459.309.446
Chi phí phải trả	190.059.117	-	-	190.059.117
	770.305.540.725	44.833.962.435	1.623.258.721.583	2.438.398.224.743
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	407.717.367.649	5.613.148.710	1.323.344.245.927	1.736.674.762.286
Phải trả người bán, phải trả khác	338.182.422.795	-	-	338.182.422.795
Chi phí phải trả	122.712.000	-	-	122.712.000
	746.022.502.444	5.613.148.710	1.323.344.245.927	2.074.979.897.081

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.871.659.180.075	1.461.251.720.069

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.645.585.086.181	755.826.585.537

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu		2.091.014.636.733	1.449.217.970.589
- Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin (*)		-	56.239.846.514
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin (*)		2.089.097.829.730	1.390.337.109.502
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phả - Vinacomin (*)		1.916.807.003	2.641.014.573

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng		98.729.303.102	109.842.573.644
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh (*)		-	233.854.347
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin (*)		536.746.964	68.238.401
- Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin (*)		65.882.520	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin (*)		313.603.734	1.205.116.031
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin (*)		90.986.278.039	99.311.577.419
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (*)		171.828.936	728.624.473
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (*)		6.502.893.759	8.227.378.333
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV (*)		152.069.150	67.784.640
Trả trước cho người bán		435.243.407	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin (*)		435.243.407	-
Phải thu nội bộ		744.592.736	2.190.952.356
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam Công ty mẹ		744.592.736	2.190.952.356
Phải trả cho người bán		130.905.026.314	132.042.470.468
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin (*)		-	8.060.497.203
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam (*)		3.637.911.406	4.483.985.162
- Trung tâm an toàn Mỏ - TKV (*)		400.845.620	664.159.790
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV (*)		5.229.809.592	6.563.545.173

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin	(*)	17.106.820.000	5.449.500.000
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	196.240.000	196.240.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	841.944.874	367.814.997
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	-	58.676.717
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	(*)	5.460.882.907	17.477.000.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	2.900.952.391	3.176.833.155
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	(*)	3.228.775.399	3.426.811.181
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	15.299.864	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI tại Hà Nội	(*)	-	21.986.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	191.302.160	118.756.245
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - XNTM và chuyển giao - Công nghệ	(*)	46.294.050	46.294.050
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	(*)	2.344.209.193	258.243.406
- Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	(*)	11.031.482.932	8.099.124.122
- Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	(*)	-	139.393.674
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh Doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	(*)	786.577.320	336.168.000
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	240.611.214	324.082.418
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	(*)	1.135.228.147	296.835.500
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	(*)	581.880.865	80.220.449
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	(*)	2.683.711.900	1.214.532.100
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	13.259.875.061	13.563.439.161
- Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò I - Vinacomin	(*)	28.064.987.744	45.277.743.651
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin	(*)	1.389.613.616	3.312.020.363

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	(*)	1.328.293.825	965.828.811
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	(*)	109.573.490	159.803.684
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	18.564.648.151	4.135.970.110
- Công ty Tư vấn Quản lý Dự án - Vinacomin	(*)	2.307.629.370	1.181.193.542
- Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai	(*)	121.515.999	121.515.999
- Viện khoa học - Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	7.575.872.163	2.241.712.405
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	(*)	122.237.061	222.543.400
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		446.509.397	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	(*)	446.509.397	-
Phải trả khác		541.403.814	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	541.403.814	-

Ghi chú (*): Đơn vị thành viên của Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập Giám đốc	623.939.964	398.724.233
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.217.196.014	3.284.713.133

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2019



Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomim
Địa chỉ: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	809.073.224.184	467.059.933.727	594.255.270.877	10.957.935.622	1.881.346.364.410
- Mua trong năm	-	557.940.866.171	35.308.976.707	1.400.450.000	594.650.292.878
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	438.967.933.142	(20.891.607.380)	20.891.607.380	-	438.967.933.142
- Phân loại lại	-	(422.974.952)	-	(487.592.009)	(2.618.613.742)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.708.046.781)	(37.545.455)	-	-	(37.545.455)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.246.333.110.545	1.003.648.672.111	650.455.854.964	11.870.793.613	2.912.308.431.233
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	177.728.368.244	377.292.589.216	593.232.558.529	9.018.493.124	1.157.272.009.113
- Khấu hao trong năm	137.105.335.379	97.141.496.086	15.795.020.326	833.506.519	250.875.358.310
- Hao mòn trong năm	8.622.728.568	-	-	721.596.340	9.344.324.908
- Phân loại lại	-	(8.337.004.267)	8.337.004.267	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.708.046.781)	(422.974.953)	-	(487.592.009)	(2.618.613.743)
Số dư cuối năm	321.748.385.410	465.674.106.082	617.364.583.122	10.086.003.974	1.414.873.078.588
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	631.344.855.940	89.767.344.511	1.022.712.348	1.939.442.498	724.074.355.297
Tại ngày cuối năm	924.584.725.135	537.974.566.029	33.091.271.842	1.784.789.639	1.497.435.352.645

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.266.867.089.588 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 902.971.222.903 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 90.121.507.401 VND.

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	366.417.367.649	366.417.367.649	1.319.911.027.530	1.417.745.977.017	268.582.418.162	268.582.418.162
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾	196.806.888.008	196.806.888.008	664.814.275.447	692.554.854.690	169.066.308.765	169.066.308.765
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	139.610.479.641	139.610.479.641	427.905.629.756	468.000.000.000	99.516.109.397	99.516.109.397
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	46.284.014.870	76.284.014.870	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	94.668.354.869	94.668.354.869	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	86.238.752.588	86.238.752.588	-	-
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	41.300.000.000	41.300.000.000	26.073.754.000	41.300.000.000	26.073.754.000	26.073.754.000
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	37.500.000.000	37.500.000.000	-	37.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	3.800.000.000	3.800.000.000	-	3.800.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong ⁽⁵⁾	-	-	1.073.754.000	-	1.073.754.000	1.073.754.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	-	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000
	407.717.367.649	407.717.367.649	1.345.984.781.530	1.459.045.977.017	294.656.172.162	294.656.172.162

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	729.458.839.752	729.458.839.752	214.799.995.499	207.147.061.389	737.111.773.862	737.111.773.862
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	9.413.148.710	9.413.148.710	2.300.000.000	7.600.000.000	4.113.148.710	4.113.148.710
Ngân hàng TMCP Tiên Phong ⁽⁵⁾	-	-	24.886.615.500	1.842.047.775	23.044.567.725	23.044.567.725
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	-	-	50.000.000.000	6.250.000.000	43.750.000.000	43.750.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	482.916.578.460	482.916.578.460	240.108.891.667	5.000.000.000	718.025.470.127	718.025.470.127
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁸⁾	148.468.827.715	148.468.827.715	19.652.649.879	-	168.121.477.594	168.121.477.594
	1.370.257.394.637	1.370.257.394.637	551.748.152.545	227.839.109.164	1.694.166.438.018	1.694.166.438.018
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(41.300.000.000)	(41.300.000.000)	(26.073.754.000)	(41.300.000.000)	(26.073.754.000)	(26.073.754.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.328.957.394.637	1.328.957.394.637			1.668.092.684.018	1.668.092.684.018

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 16/2018/-HĐCVHM/NHCT300-NUIBEO ký kết ngày 20/03/2018 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 450 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 169.066.308.765 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2018/HM/TNB-VCB ký kết ngày 15/09/2018 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 150 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 99.516.109.397 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 2 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay: 3.004,96 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 60 đến 144 tháng; thời gian ân hạn: 6 - 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Chi phí đầu tư dự án Công trình xử lý nước thải phục vụ sinh hoạt. Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 737.111.773.862 đồng.

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2018/5686184/HĐTD ký kết ngày 20/07/2018 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, chi tiết như sau: Lãi suất thả nổi; Thời hạn vay đến hết ngày 15/06/2019; Tổng giá trị khoản vay: 110 tỷ đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 4.133.148.710 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Hợp đồng tín dụng số 289/2017/HĐTD/QNH/01 ngày 29/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 32.558.000.000 đồng, phương thức cho vay: Vay từng lần; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân của từng kế ước nhận nợ, lãi suất thả nổi. Mục đích vay vốn: Thanh toán trả sau/trả trước/bù đắp (mua trong nước) chi phí thiết bị phục vụ Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017 mỏ than Núi Béo và Dự án đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ đảo chống lò bằng vi neo năm 2017; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 23.044.567.725 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2019 là 1.073.754.000 đồng.

6. Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 29596.18.601.486572.TD ngày 28/08/2018 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacommin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 50 tỷ đồng, phương thức cho vay: Vay từng lần; Thời hạn vay: 02 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, lãi suất thả nổi. Mục đích vay vốn: Tài trợ bù đắp tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2018 theo Quyết định số 1426/QĐ-BTNMT ngày 15/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản Mỏ than Núi Béo, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long và Thông báo số 575/TB-CT ngày 23/01/2018 của Cục thuế Quảng Ninh về việc Thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 43.750.000.000 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2019 là 25.000.000.000 đồng.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 2 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Lãi suất thả nổi; Thời hạn vay 72 - 132 tháng; Thời gian ân hạn: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 918,78 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 718.025.470.127 đồng.

8. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 31/2016/HỆTTDTH-PN/SHB.110301 ký kết ngày 28/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacommin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 144 tháng; thời gian ân hạn: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 500 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 168.121.477.594 đồng.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	58.008.721.724	55.651.251.650	-	2.357.470.074
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.422.025.603	24.081.047.135	24.358.172.330	-	16.144.900.408
Thuế thu nhập cá nhân	-	199.596.960	1.522.189.461	986.510.846	-	735.275.575
Thuế tài nguyên	-	24.614.647.832	232.558.743.319	214.017.108.075	-	43.156.283.076
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	12.806.330.256	12.806.330.256	-	-
Các loại thuế khác	-	455.057.400	4.147.173.600	3.702.870.400	-	899.360.600
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.218.869.850	83.147.976.120	85.890.120.970	-	1.476.725.000
	-	45.910.197.645	416.272.181.615	397.412.364.527	-	64.770.014.733

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	12.926.674.789	38.692.250.636	93.891.037	421.510.406.462					
Tăng vốn trong năm trước	-	-	11.005.639.462	-	-	11.005.639.462					
Lãi trong năm trước	-	-	-	87.216.900.214	-	87.216.900.214					
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	(38.692.250.636)	-	(38.692.250.636)					
Số dư cuối năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	23.932.314.251	87.216.900.214	93.891.037	481.040.695.502					
Lãi trong năm nay	-	-	-	86.996.418.378	-	86.996.418.378					
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	15.065.332.864	(87.216.900.214)	-	(72.151.567.350)					
Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	38.997.647.115	86.996.418.378	93.891.037	495.885.546.530					

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2017 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 3131/NQ-VNNB ngày 26/04/2018; Phương án như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	87.216.900.214
- Trích quỹ đầu tư phát triển:	15.065.332.864
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành:	358.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	34.794.443.350
- Chi trả cổ tức năm 2017 tỷ lệ 10%:	36.999.124.000

(Trương đương mỗi cổ đông nhận 1.000 đồng)

